TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 - ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 14 – 4 – 2026
Về việc tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Võ Thị Ngọc Minh**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Chinh.**

2. Ông **Phạm Phước Tâm.**

- *Thư ký phiên tòa*: Bà **Lê Thị Mỹ Hương** - Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 9 - Đồng Tháp.

Ngày 14 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 122/2026/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 3 năm 2026 về việc *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình – Ly hôn, nuôi con"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 257/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Hồng C, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Tổ 13A, ấp 3, xã Bình Hàng T, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Anh Lê Hoài T, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Tổ 13A, ấp 3, xã Bình Hàng T, tỉnh Đồng Tháp.

(Chị Cvà anh T có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/3/2026, nguyên đơn chị Trần Thị Hồng C trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị C và anh Lê Hoài T được gia đình hai bên đồng ý cho tiến đến hôn nhân. Chị C và anh T sống với nhau từ năm 2000, không có đăng ký kết hôn. Từ khi kết hôn, vợ chồng chung sống có hạnh phúc được một thời gian, có với nhau được 02 đứa con. Mấy năm sau, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Trong thời gian chung sống thì

anh T thường xuyên uống rượu bia, không chịu làm ăn. Chị Ckhuyên rất nhiều nhưng anh T không chịu sửa đổi, nhưng thấy các con còn nhỏ nên Chị Cố gắng chịu đựng. Thời gian sau này, anh T không chịu thay đổi, vẫn uống rượu bia, gia đình bất hòa, mâu thuẫn. Chị Cvà anh T đã ly thân, không sống chung hơn một năm. Nhận thấy đời sống hôn nhân không thể hàn gắn, vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên quyết định ly hôn. Do đó, Chị Clàm đơn này đề nghị Tòa án giải quyết cho Chị Cđược ly hôn với anh Lê Hoài T.

- Về con chung: Vợ chồng Chị Cvà anh T có được 02 con chung, tên là: Lê Thị Thúy Ngọc, sinh ngày 28/7/2003 và Lê Trọng Phúc, sinh ngày 11/12/2005. Hiện các con đã trưởng thành và tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yều cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên hòa giải ngày 31/3/2026, bị đơn là anh Lê Hoài T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh T thừa nhận lời trình bày của Chị Cvề việc hai người kết hôn năm 2000, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn như lời trình bày của chị Cúc. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên anh T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị Cúc.

- Về con chung: Vợ chồng Chị Cvà anh T có được 02 con chung, tên là: Lê Thị Thúy Ngọc, sinh ngày 28/7/2003 và Lê Trọng Phúc, sinh ngày 11/12/2005. Hiện các con đã trưởng thành và tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yều cầu Tòa án giải quyết.

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như sau: Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án bản photo căn cước công dân của chị Trần Thị Hồng C, bản photo căn cước công dân của Lê Thị Thúy Ngọc, bản photo căn cước công dân của Lê Trọng Phúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc ly hôn và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ

pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện (nay là cấp khu vực). Bị đơn anh Lê Hoài T hiện đang cư trú tại tổ 13A, ấp 3, xã Bình Hàng T, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính và thành lập Tòa án nhân dân khu vực.

[3] Về việc vắng mặt đương sự: Nguyên đơn chị Trần Thị Hồng C và bị đơn anh Lê Hoài T đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị Trần Thị Hồng C và anh Lê Hoài T là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án:

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Hồng C, Hội đồng xét xử nhận định:

[5] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Hồng C và anh Lê Hoài T được gia đình hai bên đồng ý cho tiến đến hôn nhân, sống với nhau từ năm 2000 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật để được công nhận là vợ chồng. Bởi lẽ, tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định "*1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng....*"; và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 cũng quy định: "*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 điều 14 của Luật này....*". Do Chị Cvà anh T không đăng ký kết hôn nên khi Chị Cyêu cầu ly hôn, Hội đồng xét xử không công nhận chị Trần Thị Hồng C và anh Lê Hoài T là vợ chồng.

[6] Về con chung: Chị Cvà anh T xác định vợ chồng có được 02 con chung, tên là: Lê Thị Thúy Ngọc, sinh ngày 28/7/2003 và Lê Trọng Phúc, sinh ngày 11/12/2005. Hiện các con đã trưởng thành và tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Cvà anh T xác định vợ chồng không có tài sản chung và cũng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

[8] Về án phí: Chị Trần Thị Hồng C phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính và thành lập Tòa án nhân dân khu vực;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Trần Thị Hồng C và anh Lê Hoài T là vợ chồng.

2. Về con chung: Có 02 con tên Lê Thị Thúy Ngọc, sinh ngày 28/7/2003 và Lê Trọng Phúc, sinh ngày 11/12/2005. Hiện các con đã trưởng thành và tự lập nên Tòa án không giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

4. Về án phí: Chị Trần Thị Hồng C phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, khấu trừ tiền tạm ứng án phí mà Chị Cđã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003794 ngày 16/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp; như vậy Chị Cđã nộp xong án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

6. Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 9 - ĐT;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh ĐT;
- THADS tỉnh ĐT;
- Phòng THADS KV 9 – ĐT;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Ngọc Minh